TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN S** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **55**/2020/HNGĐ- ST
Ngày: 13/3/2020
V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

2. Bà Dương Thị Sơn

- Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thị Ngọc Thủy - Thư ký Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 13/3/2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện S mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2020/TLST- HNGĐ, ngày 06/01/2020 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02a/2020/QĐST- HNGĐ, ngày 14/02/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Ma Thị D, sinh năm 1992

Trú tại: thôn Q, xã L, huyện S, tỉnh Tuyên Quang

- *Bị đơn:* Anh Bàn Vinh Q, sinh năm 1991

Trú tại: thôn M, xã L, huyện S, tỉnh Tuyên Quang

(chị D có mặt, anh Q vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn Chị Ma Thị D trình bày:

Chị và Anh Bàn Vinh Q về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2011, trước khi về chung sống anh chị được tự do tìm hiểu trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Tuy nhiên chị và anh Q không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, sau khi tổ chức đám cưới anh chị chung sống với nhau như vợ chồng tại thôn M, xã L, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, khoảng từ năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do hai vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi cọ, anh Q hay

uống rượu chè đánh đập vợ con. Tháng 7/2014 do cuộc sống quá căng thẳng nên chị bỏ về nhà mẹ đẻ tại thôn Q, xã L sống ly thân với anh Q từ đó đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên chị làm đơn xin ly hôn với anh Q. Do chị và anh Q không đăng ký kết hôn nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, không công nhận anh chị là vợ chồng.

Về con chung: chị D xác định chị và anh Q có 01 con chung là cháu Bàn Gia B, sinh ngày 20/9/2011. Từ khi vợ chồng sống ly thân, cháu B ở cùng với anh Q và ông bà nội. Quá trình giải quyết vụ án, anh Q trao đổi và đề nghị chị để anh được quyền nuôi con khi ly hôn. Vì vậy chị nhất trí để anh Q nuôi cháu B, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 500.000đ *(năm trăm nghìn đồng)* cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi. Nếu sau này anh Q không nuôi thì chị sẽ đề nghị Tòa án giải quyết thay đổi người nuôi con sau.

Về tài sản, đất đai, công nợ chung: không có.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh Q không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Do đó Tòa án không tiến hành lấy lời khai và hòa giải được.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/01/2020, người làm chứng là bà La Thị K (mẹ đẻ anh Q) trình bày:

Về thời gian chung sống của chị D và anh Q như chị D trình bày là đúng. Quá trình chị D và anh Q chung sống bà có nhiều lần chứng kiến việc vợ chồng chị D thường xuyên cãi chửi đánh đập nhau, nguyên nhân vì sao bà không biết. Đến khoảng giữa năm 2014 chị D bỏ về nhà mẹ đẻ ở thôn Q, xã L sinh sống, gia đình đã khuyên bảo hòa giải đoàn tụ nhiều lần nhưng không được, từ đó chị D và anh Q sống ly thân. Đồng thời bà cho biết, chị D và anh Q tuy tách hộ khẩu gia đình riêng nhưng từ khi chị D bỏ đi, anh Q hiện nay vẫn đi về thường xuyên, giấy tờ Tòa án yêu cầu bà chuyển bà đã giao đầy đủ cho anh Q, anh Q nói nhất trí ly hôn nhưng không đến Tòa án giải quyết vì anh và chị D không có đăng ký kết hôn nên không phải vợ chồng. Quan điểm của bà là chị D và anh Q mâu thuẫn đã quá lớn, sống ly thân đã quá lâu vì vậy Tòa án nên giải quyết cho ly hôn là phù hợp với hoàn cảnh thực tế.

Về việc giao nuôi con chung, bà cho rằng ý kiến chị D trình bày là đúng với thực tế những gì bà chứng kiến. Hiện nay cháu B đang ở cùng anh Q, hàng ngày bà vẫn hộ anh Q chăm sóc cháu.

Tại phiên toà đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện S phát biểu quan điểm: Toà án đã thụ lý, giải quyết vụ án ly hôn sơ thẩm về việc "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn"* là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 147, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, các điều 57,

81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, đề ngị HĐXX tuyên: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Không công nhận Chị Ma Thị D và Anh Bàn Vinh Q là vợ chồng; giao cháu Bàn Gia B, sinh ngày 20/9/2011 cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Chị D phải cấp dưỡng nuôi con chung mức 500.000đ/ 1 tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 4/2020 đến khi cháu B đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng theo quý. Chị D được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Về tài sản, đất đai, công nợ chung: không có tranh chấp nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: chị D và anh Q mặc dù không có đăng ký kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2011. Chị D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: *Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn* theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: anh Q đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn M, xã L, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Vì vậy, căn cứ khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện S.

[3] Về yêu cầu ly hôn của Chị Ma Thị D, HĐXX nhận định: Chị D và anh Q về chung sống với nhau từ năm 2011 trên cơ sở tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Qua xác minh tại địa phương thì từ năm 2011 đến nay, không có trường hợp nào có tên vợ là Ma Thị D và chồng là Bàn Vinh Q đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện S. Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng"*. Chị D và anh Q chung sống với nhau từ năm 2011 đến nay không có đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn, xong các bên không thực hiện nghĩa vụ kết hôn mà vẫn chung sống cùng nhau là hôn nhân bất hợp pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử không công nhận Chị Ma Thị D và Anh Bàn Vinh Q là vợ chồng.

[4] Về việc giao nuôi con chung khi ly hôn, HĐXX nhận định: chị D và anh Q có 01 con chung là cháu Bàn Gia B, sinh ngày 20/9/2011, từ khi sống ly thân (năm 2014) đến nay cháu B sống cùng anh Q và ông bà nội, hiện anh Q đang trực tiếp nuôi dưỡng. Kết quả xác minh cho thấy hiện tại cháu B có cuộc sống tốt, đang học lớp 3 tại Trường tiểu học xã L, việc học tập và sinh hoạt của cháu được đảm bảo. Bản thân

anh Q là lao động tự do, thu nhập trung bình khoảng 6.000.000đ/1 tháng, đảm bảo cho việc nuôi con. Cháu B có nguyện vọng được sống cùng anh Q. Vì vậy, quá trình giải quyết vụ án mặc dù anh Q không hợp tác, không trình bày quan điểm về việc giao nuôi con chung khi ly hôn, nhưng căn cứ vào kết quả xác minh và ý kiến của chị Diễn, lời khai người làm chứng là bà La Thị Khoa (mẹ đẻ anh Q), HĐXX xét thấy cần giao cháu Bàn Gia B cho anh Hùng trực tiếp nuôi dưỡng và ghi nhận việc chị D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mức 500.000đ/ 1 tháng cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng theo quý là có căn cứ và phù hợp với thực tế. Chị D được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

[5] Về tài sản, đất đai, công nợ chung: chị D xác định không có nên HĐXX không xem xét. Trường hợp phát sinh tranh chấp đất đai, tài sản, công nợ chung giữa các đương sự hoặc với bên thứ ba khác sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Chị Ma Thị D phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Anh Q không phải nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Các Điều 28, 39, 147, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Khoản 1 Điều 14; các Điều 57, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận Chị Ma Thị D và Anh Bàn Vinh Q là vợ chồng.

2. Về con chung: giao cháu Bàn Gia B – sinh ngày 20/9/2011 cho Anh Bàn Vinh Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi. Chị Ma Thị D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mức 500.000đ *(năm trăm nghìn đồng)*/1 tháng; thời gian cấp dưỡng từ tháng 4/2020 cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi; phương thức cấp dưỡng theo quý. Chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

Khoản tiền phải cấp dưỡng (đến kỳ hạn cấp dưỡng), người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành án chậm trả thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Chị Ma Thị D phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng chị D phải nộp 600.000đ *(sáu trăm nghìn đồng)* tiền án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tại biên lai thu tạm ứng án phí số N⁰ 0003182 ngày 06 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Chị D còn phải nộp thêm 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí. Anh Bàn Vinh Q không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 13/3/2020), vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu HS – TA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Văn Toàn

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN	**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**
Phan Thị Minh Tâm – Hoàng Văn Cảnh	**Lê Tuấn Linh**